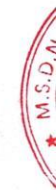


BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-30
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-30
Phụ lục 01: Thông tin về các khoản vay ngắn hạn	31-32
Phụ lục 02: Thông tin về các khoản vay dài hạn	33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4600451322 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 15 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Danh Sơn	Chủ tịch	Bỏ nhiệm là Chủ tịch từ ngày 25/05/2020
Ông Trần Tuấn	Ủy viên	Miễn nhiệm Chủ tịch từ ngày 25/05/2020
Ông Phạm Thế Dũng	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Phan Đình Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thế Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đỗ Thủy Hường	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Xuân Lâm	Thành viên	
Ông Bùi Văn Lùng	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 28/10/2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính Phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung được lập ngày 12 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2020, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn 358,98 tỷ đồng, lỗ lũy kế 228,18 tỷ đồng tương ứng 44,92% vốn góp của chủ sở hữu. Sự kiện này cùng với các vấn đề được nêu ở thuyết minh số 01 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục do các nguyên nhân được Công ty trình bày tại thuyết minh số 01, cụ thể:

1. Công ty hiện đang có khách hàng truyền thống mua hàng với khối lượng lớn là Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Đây cũng là bên cung cấp nguyên liệu chính cho Công ty với thời gian thanh toán phù hợp để giảm áp lực về nhu cầu vốn lưu động mua nguyên vật liệu.

2. Việc được hỗ trợ nguồn đầu vào và bao tiêu nguồn đầu ra kể trên đã làm cho kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty những năm gần đây đều có lãi, khoản lỗ lũy kế đã giảm từ 256,71 tỷ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 xuống còn 228,18 tỷ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

Lê Công Thắng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4422-2019-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		497.915.971.238	373.133.096.567
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.037.917.025	216.282.876
111	1. Tiền		2.037.917.025	216.282.876
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		469.225.778.524	325.289.719.361
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	469.017.296.688	324.264.159.433
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	103.924.800	876.424.800
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	278.837.989	323.416.081
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(174.280.953)	(174.280.953)
140	IV. Hàng tồn kho	8	25.117.594.627	44.629.809.402
141	1. Hàng tồn kho		25.117.594.627	44.629.809.402
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.534.681.062	2.997.284.928
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.534.681.062	2.997.284.928
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		907.020.664.341	969.852.389.738
220	II. Tài sản cố định		880.183.376.388	938.277.387.866
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	880.111.540.682	938.179.430.092
222	- Nguyên giá		1.258.116.380.036	1.255.161.383.036
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(378.004.839.354)	(316.981.952.944)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	71.835.706	97.957.774
228	- Nguyên giá		246.000.000	246.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(174.164.294)	(148.042.226)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		26.837.287.953	31.575.001.872
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	26.837.287.953	31.575.001.872
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.404.936.635.579	1.342.985.486.305

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.125.120.627.989	1.091.691.651.255
310	I. Nợ ngắn hạn		856.897.340.932	753.468.364.198
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	526.194.007.898	426.178.893.979
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.078.312.011	2.700.930.631
314	3. Phải trả người lao động		5.215.073.816	5.295.129.083
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	885.408.163	1.289.387.276
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	4.913.759.107	43.433.598.839
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	318.610.779.937	274.570.424.390
330	II. Nợ dài hạn		268.223.287.057	338.223.287.057
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	268.223.287.057	338.223.287.057
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		279.816.007.590	251.293.835.050
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	279.816.007.590	251.293.835.050
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		508.000.001.467	508.000.001.467
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		508.000.001.467	508.000.001.467
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(228.183.993.877)	(256.706.166.417)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(256.706.166.417)	(271.458.231.417)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		28.522.172.540	14.752.065.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.404.936.635.579	1.342.985.486.305



UFR

Nguyễn Thị Huệ
Người lập

Nguyễn Thị Minh Châu
Kế toán trưởng

Trần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	4.311.770.772.304	4.061.823.842.630
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.311.770.772.304	4.061.823.842.630
11	4. Giá vốn hàng bán	20	4.219.662.797.918	3.977.471.977.060
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		92.107.974.386	84.351.865.570
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	8.035.558	8.088.971
22	7. Chi phí tài chính	22	56.223.504.482	63.888.607.742
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		56.020.643.518	62.367.132.639
25	8. Chi phí bán hàng	23	252.349.817	304.775.292
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	12.076.521.832	11.135.070.092
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.563.633.813	9.031.501.415
31	11. Thu nhập khác	25	5.417.812.502	7.859.202.013
32	12. Chi phí khác	26	459.273.775	2.138.638.428
40	13. Lợi nhuận khác		4.958.538.727	5.720.563.585
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28.522.172.540	14.752.065.000
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>28.522.172.540</u>	<u>14.752.065.000</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	561	290

UHR

Nguyễn Thị Minh Châu

Nguyễn Thị Huệ
Người lập

Nguyễn Thị Minh Châu
Kế toán trưởng

Trần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		28.522.172.540	14.752.065.000
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		61.049.008.478	53.695.560.742
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	39.916
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.032.589)	(7.010.855)
06	- Chi phí lãi vay		56.020.643.518	62.367.132.639
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	1.023.000.000
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		145.583.791.947	131.830.787.442
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(143.936.059.163)	663.191.035.690
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		19.512.214.775	(18.476.494.811)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		98.428.837.271	(612.559.556.469)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6.200.317.785	(3.059.203.131)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(95.060.859.602)	(107.249.723.076)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		30.728.243.013	53.676.845.645
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.954.997.000)	(221.500.000)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.032.589	7.010.855
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.946.964.411)	(214.489.145)
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		636.170.512.867	917.836.027.373
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(662.130.157.320)	(973.218.210.095)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(25.959.644.453)	(55.382.182.722)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*Năm 2020**(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.821.634.149	(1.919.826.222)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		216.282.876	2.136.149.014
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(39.916)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>2.037.917.025</u>	<u>216.282.876</u>

UFR



Nguyễn Thị Huệ
Người lập

Nguyễn Thị Minh Châu
Kế toán trưởng

Trần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4600451322 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 15 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 508.000.001.467 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 508.000.001.467 đồng; tương đương 50.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 268 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 281 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất sắt, thép.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 31/12/2020, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn 358,98 tỷ đồng, lỗ lũy kế 228,18 tỷ đồng. Tuy nhiên, Công ty hiện đang có khách hàng truyền thống mua hàng với khối lượng lớn là Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Đây cũng là bên cung cấp nguyên liệu chính cho Công ty với thời gian thanh toán phù hợp để giảm áp lực về nhu cầu vốn lưu động mua nguyên vật liệu.

Việc được hỗ trợ nguồn đầu vào và bao tiêu nguồn đầu ra kể trên đã làm cho kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty những năm gần đây đều có lãi, khoản lỗ lũy kế đã giảm từ 256,71 tỷ tại ngày 31/12/2019 xuống còn 228,18 tỷ tại ngày 31/12/2020. Chính vì vậy, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp.

Giai đoạn cuối năm 2020 thị trường thép tăng trưởng mạnh cả về sản lượng tiêu thụ cũng như giá bán dẫn đến doanh thu bán hàng của Công ty tăng trưởng tốt so với năm trước. Bên cạnh đó, chi phí tài chính cũng giảm do lãi suất vay ngắn hạn giảm so với cùng kỳ năm trước và Công ty đã thanh toán dần nợ dài hạn theo đúng lịch trả nợ. Các yếu tố trên là nguyên nhân dẫn tới kết quả kinh doanh năm 2020 tăng trưởng vượt bậc so với năm 2019.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Đối với máy móc thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm: Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm kể từ ngày 01/01/2015 căn cứ vào công văn số 19139/BTC-TCDN ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về phương pháp khấu hao của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn, lãi chậm thanh toán ... Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Trong năm, Công ty chỉ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh thép, diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	96.239.602	170.147.917
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.941.677.423	46.134.959
	<u>2.037.917.025</u>	<u>216.282.876</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	468.797.795.235	-	324.089.878.480	-
Phải thu khách hàng khác	219.501.453	(174.280.953)	174.280.953	(174.280.953)
	<u>469.017.296.688</u>	<u>(174.280.953)</u>	<u>324.264.159.433</u>	<u>(174.280.953)</u>
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	<u>468.797.795.235</u>	<u>-</u>	<u>324.089.878.480</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Định giá và Tư vấn đầu tư Quốc tế	55.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sản xuất Bắc Việt	-	-	700.000.000	-
Các đối tượng khác	48.924.800	-	176.424.800	-
	103.924.800	-	876.424.800	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu người lao động về bảo hiểm bắt buộc	166.045.286	-	159.791.767	-
Tạm ứng	8.265.000	-	41.020.000	-
Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
Phải thu khác	44.527.703	-	62.604.314	-
	278.837.989	-	323.416.081	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Công ty CP Sản xuất thép kết cấu và Xây dựng Thành Trung	136.505.633	-	136.505.633	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Việt Thắng	37.775.320	-	37.775.320	-
	174.280.953	-	174.280.953	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.254.631.834	-	44.016.330.026	-
Công cụ, dụng cụ	862.962.793	-	613.479.376	-
	25.117.594.627	-	44.629.809.402	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	164.411.326.048	893.293.919.719	197.305.440.949	150.696.320	1.255.161.383.036
- Mua trong năm	-	2.954.997.000	-	-	2.954.997.000
Số dư cuối năm	164.411.326.048	896.248.916.719	197.305.440.949	150.696.320	1.258.116.380.036
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	37.948.763.403	245.344.009.268	33.538.483.953	150.696.320	316.981.952.944
- Khấu hao trong năm	7.051.236.840	44.012.085.269	9.959.564.301	-	61.022.886.410
Số dư cuối năm	45.000.000.243	289.356.094.537	43.498.048.254	150.696.320	378.004.839.354
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	126.462.562.645	647.949.910.451	163.766.956.996	-	938.179.430.092
Tại ngày cuối năm	119.411.325.805	606.892.822.182	153.807.392.695	-	880.111.540.682

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 879.129.561.024 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 536.226.320 đồng.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Toàn bộ tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với nguyên giá và khấu hao lũy kế tại thời điểm 31/12/2020 lần lượt là 246.000.000 đồng và 174.164.294 đồng. Khấu hao trong năm là 26.122.068 đồng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phụ tùng thay thế, vật tư sửa chữa thường xuyên và công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.056.470.756	2.503.680.453
Chi phí mua bảo hiểm	478.210.306	493.604.475
	<u>1.534.681.062</u>	<u>2.997.284.928</u>
b) Dài hạn		
Phụ tùng thay thế, vật tư sửa chữa thường xuyên xuất dùng	4.930.950.215	8.398.747.378
Vật liệu phụ phục vụ sản xuất (*)	21.890.608.738	23.152.254.494
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.729.000	24.000.000
	<u>26.837.287.953</u>	<u>31.575.001.872</u>

(*) Vật liệu phụ phục vụ sản xuất là các phụ kiện phục vụ cán thép như trục cán, con lăn, lưỡi dao cắt ... có thời gian phân bổ trên 12 tháng.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	504.777.520.129	504.777.520.129	394.096.245.877	394.096.245.877
Công ty CP Thương mại dịch vụ xăng dầu Đình Vũ	10.242.919.076	10.242.919.076	-	-
Công ty CP Thép Việt Ý	-	-	17.026.832.075	17.026.832.075
Công ty Cổ phần quốc tế Hưng Thái	-	-	4.711.399.545	4.711.399.545
Phải trả các đối tượng khác	11.173.568.693	11.173.568.693	10.344.416.482	10.344.416.482
	<u>526.194.007.898</u>	<u>526.194.007.898</u>	<u>426.178.893.979</u>	<u>426.178.893.979</u>
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
	<u>504.777.520.129</u>	<u>504.777.520.129</u>	<u>394.096.245.877</u>	<u>394.096.245.877</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Bù trừ tiền thu quá sau quyết toán	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.700.930.631	21.194.616.057	22.817.234.677	-	-	1.078.312.011
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	120.342.357	118.997.054	1.345.303	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	255.409.065	255.409.065	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-	-
	-	2.700.930.631	21.573.367.479	23.194.640.796	1.345.303	-	1.078.312.011

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	872.639.347	1.269.783.276
- Chi phí phải trả khác	12.768.816	19.604.000
	885.408.163	1.289.387.276

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Phải trả khác chi tiết theo đối tượng		
- Kinh phí công đoàn	94.208.059	-
- Phải trả lãi vay	4.701.675.106	43.344.747.261
+ <i>Lãi vay khoản vay đầu tư dài hạn dự án đến hạn trả</i>	-	33.472.052.250
+ <i>Lãi chậm thanh toán của Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Quỳnh Minh</i>	1.017.531.106	3.017.531.106
+ <i>Lãi chậm thanh toán của Hợp tác xã vận tải Ô tô Tân Phú</i>	3.684.144.000	3.481.645.726
+ <i>Lãi chậm thanh toán của CTCP Quốc tế Hưng Thái</i>	-	1.138.075.812
+ <i>Lãi ứng trước tiền gia công</i>	-	2.235.442.367
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	117.875.942	88.851.578
	4.913.759.107	43.433.598.839
b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)</i>	-	2.235.442.367

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

16 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	214.570.424.390	214.570.424.390	636.170.512.867	602.130.157.320	248.610.779.937	248.610.779.937
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên ⁽¹⁾	214.570.424.390	214.570.424.390	636.170.512.867	602.130.157.320	248.610.779.937	248.610.779.937
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	60.000.000.000	60.000.000.000	70.000.000.000	60.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả ⁽²⁾	60.000.000.000	60.000.000.000	70.000.000.000	60.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
	274.570.424.390	274.570.424.390	706.170.512.867	662.130.157.320	318.610.779.937	318.610.779.937
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn ⁽²⁾	398.223.287.057	398.223.287.057	-	60.000.000.000	338.223.287.057	338.223.287.057
	398.223.287.057	398.223.287.057	-	60.000.000.000	338.223.287.057	338.223.287.057
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)	(70.000.000.000)	(60.000.000.000)	(70.000.000.000)	(70.000.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	338.223.287.057	338.223.287.057			268.223.287.057	268.223.287.057

(1) Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn được thuyết minh tại Phụ lục 01 đính kèm Thuyết minh Báo cáo Tài chính.

(2) Theo Văn bản số 01/2017/2573181/HĐTD ngày 01/04/2017 về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung thỏa thuận điều chỉnh lịch trả nợ khoản vay dài hạn đầu tư dự án nhà máy 500.000 tấn/năm. Theo cam kết, Công ty được kéo dài thời gian trả nợ tới năm 2025 với yêu cầu trả nợ gốc tăng dần hàng năm từ 2017 đến 2025.

Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn và nợ dài hạn đến hạn trả được Thuyết minh tại phụ lục 02 đính kèm Thuyết minh Báo cáo Tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	508.000.001.467	(271.458.231.417)	236.541.770.050
Lãi trong năm trước	-	14.752.065.000	14.752.065.000
Số dư cuối năm trước	508.000.001.467	(256.706.166.417)	251.293.835.050
Số dư đầu năm nay	508.000.001.467	(256.706.166.417)	251.293.835.050
Lãi trong năm nay	-	28.522.172.540	28.522.172.540
Số dư cuối năm nay	508.000.001.467	(228.183.993.877)	279.816.007.590

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	93,68%	475.876.533.387	93,68%	475.876.533.387
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	4,77%	24.208.538.080	4,77%	24.208.538.080
Các cổ đông khác	1,56%	7.914.930.000	1,56%	7.914.930.000
	100%	508.000.001.467	100%	508.000.001.467

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	508.000.001.467	508.000.001.467
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	508.000.001.467	508.000.001.467
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	508.000.001.467	508.000.001.467

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.800.000	50.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	50.800.000	50.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.800.000	50.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.800.000	50.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.800.000	50.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Nguyên tại phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất, kinh doanh. Thời hạn thuê đất là 49 năm, từ năm 2008 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là: 53.133,9 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Phôi nhận gửi (tấn)	19.065,28	21.116,94
- Thép nhận gửi (tấn)	11.509,13	20.016,13

c) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	-	338,29
- Đồng Euro (EUR)	-	42,03

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4.311.770.772.304	4.061.823.842.630
	<u>4.311.770.772.304</u>	<u>4.061.823.842.630</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	<u>4.196.595.422.523</u>	<u>3.695.874.647.038</u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	4.219.662.797.918	3.977.471.977.060
	<u>4.219.662.797.918</u>	<u>3.977.471.977.060</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	<u>3.814.564.132.602</u>	<u>3.370.105.082.397</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.032.589	7.010.855
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	1.052.100
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.969	26.016
	<u>8.035.558</u>	<u>8.088.971</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	56.020.643.518	62.367.132.639
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	202.498.274	-
Lãi trả chậm khách hàng, lãi tiền gia công ứng trước	-	1.521.435.187
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	360.342	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	39.916
Chi phí tài chính khác	2.348	-
	56.223.504.482	63.888.607.742
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính trả cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	-	164.020.044

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.233.025	8.541.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	201.097.247	141.336.039
Chi phí khác bằng tiền	42.019.545	154.898.145
	252.349.817	304.775.292

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	723.823.773	532.996.212
Chi phí nhân công	4.743.342.477	4.254.217.871
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.009.398.283	525.347.074
Thuế, phí, lệ phí	258.409.065	258.409.065
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.099.520.434	2.086.886.116
Chi phí khác bằng tiền	3.242.027.800	3.477.213.754
	12.076.521.832	11.135.070.092

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu bổ sung từ Công ty CP Hưng Thái Quốc Tế	-	4.142.215.946
Thu từ bán xỉ bùn, vẩy cặn	3.806.088.750	3.646.754.671
Thép phế thu hồi sau cán	1.430.227.800	-
Thu nhập khác	181.495.952	70.231.396
	5.417.812.502	7.859.202.013

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thu hồi xi bùn, vảy cặn	400.748.253	417.463.418
Chi phí khởi công vượt định mức	-	836.681.875
Phạt thi hành án	-	742.621.723
Phạt chậm nộp thuế từ năm 2015 - 2016	-	105.733.358
Chi phí khác	58.525.522	36.138.054
	459.273.775	2.138.638.428

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.522.172.540	14.752.065.000
Các khoản điều chỉnh tăng	13.910.534.963	26.597.003.558
- Chi phí không hợp lệ	13.910.534.963	26.597.003.558
Các khoản điều chỉnh giảm	(42.432.707.503)	(41.349.068.558)
- Chuyển lỗ các năm trước	(42.432.707.503)	(41.349.068.558)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Số còn được chuyển lỗ các kỳ sau	-	(82.015.897.602)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	-

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	28.522.172.540	14.752.065.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	28.522.172.540	14.752.065.000
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	50.800.000	50.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	561	290

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.045.385.439.376	3.880.306.935.913
Chi phí nhân công	32.575.854.066	28.499.815.584
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.049.008.478	53.695.560.742
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.034.302.252	16.422.284.438
Chi phí khác bằng tiền	9.896.966.033	9.987.225.767
	<u>4.163.941.570.205</u>	<u>3.988.911.822.444</u>

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.037.917.025	-	216.282.876	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	469.296.134.677	(174.280.953)	324.587.575.514	(174.280.953)
	<u>471.334.051.702</u>	<u>(174.280.953)</u>	<u>324.803.858.390</u>	<u>(174.280.953)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	586.834.066.994	612.793.711.447
Phải trả người bán, phải trả khác	531.107.767.005	469.612.492.818
Chi phí phải trả	885.408.163	1.289.387.276
	<u>1.118.827.242.162</u>	<u>1.083.695.591.541</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.037.917.025	-	-	2.037.917.025
Phải thu khách hàng, phải thu khác	469.121.853.724	-	-	469.121.853.724
	<u><u>471.159.770.749</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>471.159.770.749</u></u>
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	216.282.876	-	-	216.282.876
Phải thu khách hàng, phải thu khác	324.413.294.561	-	-	324.413.294.561
	<u><u>324.629.577.437</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>324.629.577.437</u></u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	318.610.779.937	268.223.287.057	-	586.834.066.994
Phải trả người bán, phải trả khác	531.107.767.005	-	-	531.107.767.005
Chi phí phải trả	885.408.163	-	-	885.408.163
	<u>850.603.955.105</u>	<u>268.223.287.057</u>	<u>-</u>	<u>1.118.827.242.162</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	274.570.424.390	338.223.287.057	-	612.793.711.447
Phải trả người bán, phải trả khác	469.612.492.818	-	-	469.612.492.818
Chi phí phải trả	1.289.387.276	-	-	1.289.387.276
	<u>745.472.304.484</u>	<u>338.223.287.057</u>	<u>-</u>	<u>1.083.695.591.541</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.196.595.422.523	3.695.874.647.038
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	4.196.595.422.523	3.695.874.647.038
Mua hàng		3.814.564.132.602	3.370.105.082.397
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	3.814.564.132.602	3.370.105.082.397
Lãi tiền ứng trước phải trả		-	164.020.044
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	-	164.020.044

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

		<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
			VND	VND
Phải thu khách hàng			468.797.795.235	324.089.878.480
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ		468.797.795.235	324.089.878.480
Phải trả người bán			504.777.520.129	394.096.245.877
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ		504.777.520.129	394.096.245.877
Phải trả khác			-	2.235.442.367
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ		-	2.235.442.367

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
			VND	VND
Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc				
Ông Hoàng Danh Sơn	Chủ tịch HĐQT		58.000.000	44.500.000
Ông Trần Tuấn	Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc		386.672.360	449.605.353
Ông Phạm Thế Dũng	Ủy viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc		314.343.695	361.583.013
Ông Phan Đình Hạnh	Phó Tổng Giám đốc		323.093.295	376.613.953

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Huệ
Người lập



Nguyễn Thị Minh Châu
Kế toán trưởng



Trần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

PHỤ LỤC 01 : THÔNG TIN VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2020	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên							
1	HĐ vay ngắn hạn số 01.02/2020/2573181/HĐTD	24-09-20	7,0%	5 tháng	22.832.579.135	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
2	HĐ vay ngắn hạn số 02.02/2020/2573181/HĐTD	29-09-20	7,0%	5 tháng	1.137.950.484	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
3	HĐ vay ngắn hạn số 03.02/2020/2573181/HĐTD	02-10-20	7,0%	5 tháng	2.301.482.474	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
4	HĐ vay ngắn hạn số 04.02/2020/2573181/HĐTD	09-10-20	7,0%	5 tháng	2.619.800.070	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
5	HĐ vay ngắn hạn số 05.02/2020/2573181/HĐTD	14-10-20	7,0%	5 tháng	10.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
6	HĐ vay ngắn hạn số 06.02/2020/2573181/HĐTD	15-10-20	7,0%	5 tháng	1.430.687.495	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
7	HĐ vay ngắn hạn số 07.02/2020/2573181/HĐTD	19-10-20	7,0%	5 tháng	10.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
8	HĐ vay ngắn hạn số 08.02/2020/2573181/HĐTD	21-10-20	7,0%	5 tháng	2.308.567.640	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
9	HĐ vay ngắn hạn số 09.02/2020/2573181/HĐTD	22-10-20	7,0%	5 tháng	15.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
10	HĐ vay ngắn hạn số 10.02/2020/2573181/HĐTD	23-10-20	7,0%	5 tháng	23.375.751.456	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
11	HĐ vay ngắn hạn số 11.02/2020/2573181/HĐTD	26-10-20	7,0%	5 tháng	4.001.834.595	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
12	HĐ vay ngắn hạn số 12.02/2020/2573181/HĐTD	28-10-20	7,0%	5 tháng	4.396.255.387	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
13	HĐ vay ngắn hạn số 13.02/2020/2573181/HĐTD	02-11-20	7,0%	5 tháng	25.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
14	HĐ vay ngắn hạn số 14.02/2020/2573181/HĐTD	04-11-20	7,0%	5 tháng	33.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
15	HĐ vay ngắn hạn số 15.02/2020/2573181/HĐTD	05-11-20	7,0%	5 tháng	1.065.965.655	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
16	HĐ vay ngắn hạn số 16.02/2020/2573181/HĐTD	10-11-20	7,0%	5 tháng	20.626.300.400	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
17	HĐ vay ngắn hạn số 17.02/2020/2573181/HĐTD	13-11-20	7,0%	5 tháng	3.466.703.949	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
18	HĐ vay ngắn hạn số 18.02/2020/2573181/HĐTD	20-11-20	7,0%	5 tháng	4.991.982.115	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
19	HĐ vay ngắn hạn số 19.02/2020/2573181/HĐTD	30-11-20	7,0%	5 tháng	3.404.959.998	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
20	HĐ vay ngắn hạn số 20.02/2020/2573181/HĐTD	04-12-20	7,0%	5 tháng	2.570.053.781	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
21	HĐ vay ngắn hạn số 21.02/2020/2573181/HĐTD	08-12-20	7,0%	5 tháng	10.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2020	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên						
22	HĐ vay ngắn hạn số 22.02/2020/2573181/HĐTD	11-12-20	7,0%	5 tháng	3.432.047.675	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
23	HĐ vay ngắn hạn số 23.02/2020/2573181/HĐTD	14-12-20	7,0%	5 tháng	1.997.526.814	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
24	HĐ vay ngắn hạn số 24.02/2020/2573181/HĐTD	17-12-20	7,0%	5 tháng	2.047.097.363	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
25	HĐ vay ngắn hạn số 25.02/2020/2573181/HĐTD	22-12-20	7,0%	5 tháng	3.536.737.788	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
26	HĐ vay ngắn hạn số 26.02/2020/2573181/HĐTD	24-12-20	7,0%	5 tháng	20.504.425.772	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
27	HĐ vay ngắn hạn số 27.02/2020/2573181/HĐTD	29-12-20	7,0%	5 tháng	4.177.832.208	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
28	HĐ vay ngắn hạn số 28.02/2020/2573181/HĐTD	30-12-20	7,0%	5 tháng	9.384.237.683	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	Tổng cộng				248.610.779.937		

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

PHỤ LỤC 2 : THÔNG TIN VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

Ngân hàng - Số hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn (tháng)	Lãi suất (năm)	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2020	Số dư đến hạn trả trong 12 tháng	Phương thức đảm bảo (*)
Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Thái Nguyên				147.363.886.170	30.499.000.000	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009; Văn bản số 01/2017/2573181/HĐTD ngày 01/4/2017	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192	10,50%	147.363.886.170	30.499.000.000	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Tuyên Quang				44.374.895.262	9.184.000.000	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009; Văn bản số 01/2017/2573181/HĐTD ngày 01/4/2017	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192	10,50%	44.374.895.262	9.184.000.000	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Đông Đô (HN)				66.596.165.222	13.783.000.000	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009; Văn bản số 01/2017/2573181/HĐTD ngày 01/4/2017	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192	10,50%	66.596.165.222	13.783.000.000	Tài sản thế chấp
Ngân Hàng NN&PT Nông thôn CN Thái Nguyên				35.513.445.141	7.350.000.000	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009; Văn bản số 01/2017/2573181/HĐTD ngày 01/4/2017	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192	10,50%	35.513.445.141	7.350.000.000	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Lưu xá (TN)				22.187.447.631	4.592.000.000	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009; Văn bản số 01/2017/2573181/HĐTD ngày 01/4/2017	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192	10,50%	22.187.447.631	4.592.000.000	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Thái Nguyên				22.187.447.631	4.592.000.000	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009; Văn bản số 01/2017/2573181/HĐTD ngày 01/4/2017	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192	10,50%	22.187.447.631	4.592.000.000	Tài sản thế chấp
	Tổng cộng			338.223.287.057	70.000.000.000	

(*): Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.